TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ DĨ AN** TỈNH BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:08/2020/QĐST- HNGĐ	*Dĩ An, ngày 03 tháng 01 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ vào Điều 212, 213 và 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 55, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc hôn nhân và gia đình thụ lý số 1232/2019/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2019, về việc "Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con", gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc Hôn nhân và gia đình*:

1. Anh Trịnh Văn A, sinh năm: 1986; Thường trú: Thôn 8, xã Y, huyện Đ, tỉnh H; Tạm trú: 55D/3A, khu phố Đ3, phường A, thị xã D, tỉnh B.

2. Chị Phan Thị T, sinh năm: 1989; thường trú: Thôn 8, xã Y, huyện Đ, tỉnh H; Tạm trú: 55D/3A, khu phố Đ3, phường A, thị xã D, tỉnh B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Trung tâm hòa giải, đối thoại Tòa án nhân dân thị xã D là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Trịnh Văn A và chị Phan Thị T thuận tình ly hôn (Theo giấy chứng nhận kết hôn số 43, quyển số 01.2009, do Ủy ban nhân dân xã C, huyện X, tỉnh T cấp ngày 07/10/2009).

- Về con chung: Anh Trịnh Văn A giao con chung là Trịnh Văn P, sinh ngày 15/4/2012 cho chị Phan Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Trịnh Văn A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 (hai triệu đồng). Thời hạn cấp dưỡng nuôi con kể từ khi Quyết định có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung Trịnh Văn P đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày chị Phan Thị T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Trịnh Văn A không thi hành khoản tiền cấp dưỡng nêu trên thì hàng tháng anh Trịnh Văn A còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Sau ly hôn, anh Trịnh Văn A có quyền chăm sóc, thăm nom, giáo dục con, không ai có quyền cản trở anh Trịnh Văn A thực hiện quyền này. Vì lợi ích về mọi mặt của con khi một hoặc cả hai bên đương sự có yêu cầu, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về nghĩa vụ chung về tài sản (nợ chung): Đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết.

2. Về Lệ phí Tòa án: Anh Trịnh Văn A và chị Phan Thị T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền lệ phí yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn được khấu trừ hết vào số tiền tạm ứng lệ phí tòa án đã nộp theo biên lai thu tiền số 0039883 ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã D.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B (01);
- VKSND thị xã D (01);
- Chi cục THADS thị xã D (01);
- Đương sự (02);
- UBND xã C,
huyện X, tỉnh T (01);
- Lưu: VT, HSVA (02).

THẨM PHÁN

Lại Thị Ngọc Liên